



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		276.757.481.836	263.301.178.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.423.215.912	3.000.516.676
1. Tiền	111		2.423.215.912	3.000.516.676
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		128.540.243.499	103.030.011.139
1. Phải thu khách hàng	131		130.425.270.838	103.082.786.550
2. Trả trước cho người bán	132		3.038.146.368	4.867.422.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		282.927.435	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	404.861.246	374.801.867
6. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	139	5.3	(5.610.962.388)	(5.294.999.292)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	145.276.362.070	156.855.837.963
1. Hàng tồn kho	141		145.276.362.070	156.855.837.963
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		517.660.355	414.813.096
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	517.660.355	414.813.096
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		55.644.990.589	55.361.780.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		28.907.916.382	29.183.088.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	17.184.329.929	21.202.141.763
- Nguyên giá	222		59.184.926.760	62.147.984.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.000.596.831)	(40.945.842.456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	3.634.985.091	
- Nguyên giá	225		3.683.498.181	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.513.090)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	8.088.601.362	7.980.946.446
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		25.600.000.000	25.600.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.137.074.207	578.692.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	706.574.207	578.692.569
3. Tài sản dài hạn khác	268		430.500.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.402.472.425	318.662.959.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		257.708.087.084	243.089.694.161
I. Nợ ngắn hạn	310		254.424.642.202	243.089.694.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	116.749.629.688	128.738.974.828
2. Phải trả người bán	312		33.785.126.384	37.904.131.498
3. Người mua trả tiền trước	313		27.485.405.106	36.121.249.771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	10.779.514.517	5.169.481.056
5. Phải trả công nhân viên	315		3.056.622.501	2.713.165.185
7. Phải trả nội bộ	317	5.13	53.496.962.270	23.157.290.563
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.14	7.280.238.493	7.203.074.820
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.791.143.243	2.082.326.440
II. Nợ dài hạn	330		3.283.444.882	
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	3.283.444.882	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		74.694.385.341	75.573.265.491
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.16	74.694.385.341	75.573.265.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16	4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.16		25.109
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16	30.127.005.760	29.929.295.728
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.16	2.014.340.280	1.998.523.477
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.16	1.973.340.280	1.957.523.477
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.17	1.302.027.021	2.410.225.700
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		332.402.472.425	318.662.959.652

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
5. Ngoại tệ các loại - USD			102,36	104,98

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 02 năm 2014
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	245.388.551.171	238.489.422.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		245.388.551.171	238.489.422.875
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	217.475.311.509	206.850.887.726
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		27.913.239.662	31.638.535.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	95.620.084	87.296.595
7. Chi phí tài chính	22	5.21	18.025.947.763	18.223.161.106
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17.944.802.283	18.223.161.106
Chênh lệch tỷ giá	23A		81.145.480	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.469.335.058	12.536.887.555
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+21-22-24-25)	30		1.513.576.925	965.783.083
11. Thu nhập khác	31	5.22	170.779.999	192.446.968
12. Chi phí khác	32	5.23	482.548.240	57.427.590
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(311.768.241)	135.019.378
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.201.808.684	1.100.802.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	314.846.922	309.962.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		886.961.762	790.840.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	253	226

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211.415.445.985	209.124.601.951
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(122.631.615.924)	(160.575.752.285)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.764.363.198)	(56.702.045.906)
Tiền chi trả lãi vay	04		(17.944.802.283)	(18.223.161.106)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(786.230.819)	(53.560.155)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.000.000	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.088.364.862)	(3.535.294.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.205.068.899	(29.915.211.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(695.096.731)	(1.555.662.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		165.779.999	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.180.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.326.977	87.296.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(449.989.755)	(3.628.365.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		216.147.335.063	191.600.014.542
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223.839.858.680)	(157.382.251.852)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.013.376.641)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.626.479.650)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.332.379.908)	34.217.762.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(577.300.764)	674.184.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		3.000.516.676	2.326.331.787
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.423.215.912	3.000.516.676

Kế toán lập

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Bích Hà


 Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 02 năm 2014


 Tổng Giám đốc
 Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 825 người.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25/04/2013, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2013. Công ty đã tiến hành áp dụng chính sách kế toán mới cho việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định theo đúng hướng dẫn của Thông tư nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2013</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tài ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	4.039.000	6.800.000
Tiền gửi ngân hàng	2.419.176.912	2.993.716.676
Cộng	2.423.215.912	3.000.516.676

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân biệt phái	12.118.260	256.187.867
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)	40.000.000	40.000.000
Phải thu tiền thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	275.328.986	
Phải thu khác	77.414.000	78.614.000
Cộng	404.861.246	374.801.867

(*) Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ	5.294.999.292	
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi CT:- Nhà máy thủy điện ĐărHlinh 3)		5.294.999.292
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi Ông Nguyễn Thống Nhất và Ông Phan Văn Nam)	315.963.096	
Hoàn nhập		
Số dư cuối kỳ	<u>5.610.962.388</u>	<u>5.294.999.292</u>

Phát sinh trong kỳ: Đây là khoản tiền tạm ứng khó đòi cho các đối tượng ông Nguyễn Thống Nhất và ông Phan văn Nam với tổng số dư là: 315.963.096 đồng, hiện tại 02 nhân viên này đã nghỉ việc tại Công ty. Theo nghị quyết số 42/2013/NQ-HĐQT ngày 11/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã quyết định trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009 /TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

5.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.997.756.989	2.190.432.951
Công cụ, dụng cụ	554.652.923	396.991.911
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142.723.952.158	154.268.413.101
Cộng	<u>145.276.362.070</u>	<u>156.855.837.963</u>

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	517.660.355	414.813.096
Cộng	<u>517.660.355</u>	<u>414.813.096</u>

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	12.033.802.841	40.829.482.882	6.045.767.946	3.238.930.550	62.147.984.219
Tăng trong kỳ	-	421.887.270	-	165.554.545	587.441.815
Mua trong kỳ	-	421.887.270	-	165.554.545	587.441.815
Giảm trong kỳ		2.773.731.596	210.422.727	566.344.951	3.550.499.274
Thanh lý, nhượng bán		726.197.214	183.150.000		909.347.214
Giảm khác (*)		2.047.534.382	27.272.727	566.344.951	2.641.152.060
Số dư tại 31/12/2013	<u>12.033.802.841</u>	<u>38.477.638.556</u>	<u>5.835.345.219</u>	<u>2.838.140.144</u>	<u>59.184.926.760</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	5.150.330.455	29.229.843.740	3.945.788.624	2.619.879.637	40.945.842.456
Tăng trong kỳ	593.736.372	2.779.298.366	514.619.287	170.804.243	4.058.458.268
Khấu hao trong kỳ	593.736.372	2.779.298.366	514.619.287	170.804.243	4.058.458.268

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giảm trong kỳ	-	2.332.751.246	210.422.727	460.529.920	3.003.703.893
Thanh lý, nhượng bán	-	722.813.049	183.150.000		905.963.049
Giảm khác (**)		1.609.938.197	27.272.727	460.529.920	2.097.740.844
Số dư tại 31/12/2013	5.744.066.827	29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	42.000.596.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	6.883.472.386	11.599.639.142	2.099.979.322	619.050.913	21.202.141.763
Tại 31/12/2013	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	17.184.329.929

(*) Nguyên giá TSCĐ có phần Giảm khác: Theo mục c theo Điều 3, chương II quy định về quản lý tài sản của Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000đồng trở lên, do vậy trong kỳ Công ty đã giảm một số tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000đ.

(**) Giá trị hao mòn có phần giảm khác: giảm giá trị hao mòn cho danh mục TSCĐ dưới 30.000.000đồng Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 17.947.380.771 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 8.826.176.642đồng

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013		
Tăng trong kỳ	3.683.498.181	3.683.498.181
Thuế tài chính	3.683.498.181	3.683.498.181
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 31/12/2013	3.683.498.181	3.683.498.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013		
Tăng trong kỳ	48.513.090	48.513.090
Khấu hao trong kỳ	48.513.090	48.513.090
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 31/12/2013	48.513.090	48.513.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	-	-
Tại 31/12/2013	3.634.985.091	3.634.985.091

5.8 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	8.088.601.362	7.980.946.446
Cộng	8.088.601.362	7.980.946.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Núi Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009. Về giá trị:	25.600.000.000	23.420.000.000
- Về số lượng: (đơn vị: Cổ phần)	2.560.000	2.342.000

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	103.750.000	145.250.000
Chi phí bảo hiểm TSCĐ thuê tài chính	240.550.075	
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	362.274.132	433.442.569
Cộng	706.574.207	578.692.569

5.11 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn (*)	116.749.629.688	128.738.974.828
Cộng	116.749.629.688	128.738.974.828

Vay ngắn hạn (*)

Đối tượng	31/12/2013	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ĐT&PT Quảng Ngãi	69.188.112.945	74.969.912.825	09 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tín chấp
Vay Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	47.561.516.743	53.769.062.003	11 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
Cộng	116.749.629.688	128.738.974.828			

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.560.705.957	4.314.067.478
Thuế nhập khẩu	642.534	370.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.362.142	517.746.039
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.170.200	220.463.481
Thuế thu nhập cá nhân	31.379.572	108.579.834
Các khoản phải nộp khác	8.254.112	8.254.112
Cộng	10.779.514.517	5.169.481.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay và nợ Tổng Công ty LM Việt Nam	29.600.000.000	
Phải trả cho các đối công trình	23.896.962.270	23.157.290.563
Cộng	53.496.962.270	23.157.290.563

5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	449.450.432	1.223.239.101
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.830.850.539	1.862.504.659
Phải trả, phải nộp khác	2.999.937.522	4.117.331.060
Cộng	7.280.238.493	7.203.074.820

5.15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
a. Nợ dài hạn		
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	3.283.444.882	
Cộng	3.283.444.882	

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	4.296.821.523	47.628.939	1.013.376.641	1.061.005.580		
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.16.1 Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2012	35.000.000.000	4.277.672.000	29.531	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	8.720.726.598	78.461.789.940
Tăng trong năm	-	-	206.324)	3.063.260.565	179.360.153	179.360.153	790.840.126	4.212.614.673
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	(206.324)	-	-	-	790.840.126	790.633.802
Tăng khác	-	-	-	3.063.260.565	179.360.153	179.360.153	-	3.421.980.871
Giảm trong năm	-	-	(201.902)	-	-	-	7.101.341.024	7.101.139.122
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ	-	-	(201.902)	-	-	-	-	(201.902)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	7.101.341.024	7.101.341.024
Số dư tại 31/12/2012	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Số dư tại 01/01/2013	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Tăng trong năm	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	886.961.762	1.116.305.400
Tăng vốn	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	-	229.343.638
Lãi	-	-	-	-	-	-	886.961.762	886.961.762
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.109	-	-	-	1.995.160.441	1.995.185.550
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	1.995.160.441	1.995.160.441
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	25.109	-	-	-	-	25.109
Số dư tại 31/12/2013	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Đến ngày 31/12/2013			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100%	3.500.000	-

(*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

5.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	2.410.225.700	8.720.726.598
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	1.201.808.684	1.100.802.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	314.846.922	309.962.335
Phân phối lợi nhuận	1.995.160.441	7.101.341.024
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	-	3.063.260.565
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011		179.360.153
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2011		179.360.153
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011		179.360.153
Chia cổ tức năm 2011 (10%)		3.500.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	197.710.032	
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	15.816.803	
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2012	15.816.803	
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	15.816.803	
Chia cổ tức năm 2012 (5%)	1.750.000.000	
Số dư cuối kỳ	<u>1.302.027.021</u>	<u>2.410.225.700</u>

5.18 DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	245.388.551.171	238.489.422.875
Cộng	<u>245.388.551.171</u>	<u>238.489.422.875</u>

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	217.475.311.509	206.850.887.726
Cộng	<u>217.475.311.509</u>	<u>206.850.887.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.326.977	87.100.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.293.107	196.000
Cộng	95.620.084	87.296.595

5.21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.944.802.283	18.223.161.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.145.480	
Cộng	18.025.947.763	18.223.161.106

5.22 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm hoàn nhập		160.446.968
Khoản tiền thu từ bán thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	165.779.999	20.000.000
Thu tiền bồi hoàn thiệt hại	5.000.000	12.000.000
Cộng	170.779.999	192.446.968

5.23 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
Giá trị còn lại của TSCĐ	3.384.165	
Chi lãi chậm trả theo hợp đồng kinh tế	393.833.274	
Chi phạt chậm nộp tiền thuế GTGT, TNDN	57.579.002	38.703.864
Chi trả tiền bồi thường theo bản án số 01/2011 và số 01/2012	27.751.799	
Các chi phí khác		18.723.726
Cộng	482.548.240	57.427.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	1.201.808.684	1.100.802.461
Lợi nhuận trước thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế)	57.579.002	38.703.864
Thu nhập chịu thuế	1.259.387.686	1.139.506.325
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	314.846.922	284.876.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		28.474.402
Thuế được giảm năm 2012 theo Thông tư 140		28.474.402
Thuế phải nộp bổ sung do quyết định của Cơ quan thuế.		53.560.155
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	314.846.922	309.962.335

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.25 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.25.1 CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

5.25.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	886.961.762	790.840.126
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	886.961.762	790.840.126
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.713.652	327.754.084
Chi phí nhân công	5.819.718.746	4.826.506.343
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.529.132	67.451.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.530.287	469.508.317
Thuế phí và lệ phí	446.624.793	459.570.358
Chi phí dự phòng	335.933.096	5.372.057.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.121.360	529.304.246
Chi phí bằng tiền khác	229.163.992	484.734.946
Cộng	8.469.335.058	12.536.887.555

Chi phí giá vốn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.350.523.219	96.461.730.508
Chi phí nhân công	32.837.940.875	39.162.500.535
Chi phí xe máy	17.415.872.204	17.272.617.220
Chi phí sản xuất chung	76.870.975.211	53.954.039.463
Cộng	217.475.311.509	206.850.887.726

5.27 NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN

5.27.1 Số dư và giao dịch với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2013			29.600.000.000
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	29.600.000.000
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2013			2.694.016.171
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	158.009.608
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	1.131.602.803
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	604.313.352
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	800.090.408
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2013			11.864.475.057
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	128.768.596
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối	48.582.600
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	3.924.101.011
4.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối	7.603.447.469
5.	Cty CP Lilama – thí nghiệm cơ điện	Cty con của Cổ đông chi phối	133.835.381
6.	Cty CP cơ khí Lắp máy Lilama	Cty con của Cổ đông chi phối	25.740.000
IV. Doanh thu bán hàng năm 2013			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	22.720.125.526

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.27.2 Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Hội đồng quản trị	138.900.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	796.500.000
Cộng	935.400.000

5.27.3 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2013.

5.27.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.27.5 Báo cáo bộ phận

Do Công ty chỉ cung cấp một loại dịch vụ chính là dịch vụ xây lắp, hoạt động trên một khu vực địa lý là Miền Trung, Tây Nguyên và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

5.27.6 Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.215.912	3.000.516.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.540.243.499	103.457.588.417
Đầu tư dài hạn	25.600.000.000	25.600.000.000
	-	-
Cộng	156.563.459.411	132.058.105.093
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	120.033.074.570	128.738.974.828
Phải trả người bán và phải trả khác	41.065.364.877	45.107.206.318
	-	-
Cộng	161.098.439.447	173.846.181.146

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản	2.158.261	2.186.523
Gốc bằng USD	2.158.261	2.186.523
Gốc bằng EUR	-	-
Gốc bằng CNY	-	-
Nợ phải trả	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MAU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
Số dư tại ngày 31/12/2012			
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.000.516.676		3.000.516.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.457.588.417		103.457.588.417
Đầu tư dài hạn		25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	106.458.105.093	25.600.000.000	132.058.105.093
CÔNG NỢ TÀI CHÍNH			
Các khoản vay	128.738.974.828	-	128.738.974.828
Phải trả người bán và phải trả khác	45.107.206.318	-	45.107.206.318
Chi phí phải trả		-	-
Cộng	173.846.181.146	-	173.846.181.146
Thanh khoản thuần	(67.388.076.053)	25.600.000.000	(41.788.076.053)
Số dư tại ngày 31/12/2013			
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.215.912		2.423.215.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.540.243.499		128.540.243.499
Đầu tư dài hạn		25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	130.963.459.411	25.600.000.000	156.563.459.411
CÔNG NỢ TÀI CHÍNH			
Các khoản vay	116.749.629.688	3.283.444.882	120.033.074.570
Phải trả người bán và phải trả khác	41.065.364.877	-	41.065.364.877
Cộng	157.814.994.565	3.283.444.882	161.098.439.447
Thanh khoản thuần	(26.851.535.154)	22.316.555.118	(4.534.980.036)

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam xác nhận theo công văn số 98/Kreston ACA ngày 22/04/2013.

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt